

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về điều kiện, quy trình, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Thỏa thuận vay nước ngoài” là các hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay vốn ký kết nhân danh Nhà nước, Chính phủ hoặc do Bộ Tài chính ký kết theo quy định của pháp luật với bên cho vay nước ngoài.

2. “Thỏa thuận cho vay lại” là hợp đồng cho vay lại hoặc hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài chính hoặc cơ quan cho vay lại với người vay lại về việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

3. “Hợp đồng ủy quyền cho vay lại” là thỏa thuận ký giữa Bộ Tài chính với cơ quan cho vay lại (trường hợp Bộ Tài chính không phải là cơ quan cho vay lại) để ủy quyền cho cơ quan cho vay lại thay mặt Bộ Tài chính quản lý việc sử dụng vốn của người vay lại, thu hồi vốn vay lại (bao gồm cả gốc, lãi, phí) để hoàn trả cho ngân sách nhà nước.

4. “Tỷ giá hạch toán” là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố dùng để hạch toán kế toán và báo cáo các khoản thu, chi bằng ngoại tệ của ngân sách nhà nước.

5. “Lãi suất thương mại tham chiếu - Commercial Interest Reference Rate (CIRR)” là lãi suất thương mại tham chiếu do Tổ chức hợp tác kinh tế phát triển (OECD) công bố hàng tháng trên trang thông tin điện tử của tổ chức này (www.oecd.org).

6. “Phí” là các khoản phí mà người vay lại phải trả ngoài lãi suất cho vay lại cho cơ quan cho vay lại, cho bên cho vay nước ngoài và cho ngân hàng phục vụ.

7. “Thời gian ân hạn” là khoảng thời gian bắt đầu từ ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận cho vay lại cho đến ngày trả nợ gốc đầu tiên theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài hoặc thỏa thuận cho vay lại.

Chương II

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CHO VAY LẠI

Điều 3. Trị giá cho vay lại

1. Trị giá cho vay lại ghi trong thỏa thuận cho vay lại được xác định trên cơ sở trị giá thỏa thuận vay nước ngoài cho mỗi chương trình, dự án. Trong trường hợp thỏa thuận vay nước ngoài ký cho nhiều dự án nhưng không quy định mức phân bổ cho từng chương trình, dự án thì trị giá cho vay lại được xác định căn cứ vào quyết định phân bổ vốn vay của Chính phủ.

2. Trị giá nhận nợ thực tế là trị giá được lũy kế theo từng lần rút vốn.

Điều 4. Đồng tiền cho vay lại

1. Cho vay lại vốn vay ODA: người vay lại có thể lựa chọn đồng tiền vay lại là Đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ gốc vay nước ngoài tùy theo yêu cầu sử dụng

vốn vay và khả năng trả nợ. Người vay lại không được chuyển đổi đồng tiền vay lại sau khi đã ký thỏa thuận cho vay lại. Tỷ giá quy đổi từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam trong trường hợp nhận vay lại bằng Đồng Việt Nam được xác định như sau:

a) Trường hợp rút vốn vay nước ngoài bằng ngoại tệ sau đó bán thu tiền Đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ vào thời điểm rút vốn vay nước ngoài;

b) Trường hợp rút vốn vay nước ngoài bằng ngoại tệ theo hình thức tài khoản đặc biệt, tài khoản tạm ứng sử dụng cho một chương trình, dự án, tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ vào thời điểm rút vốn vay nước ngoài;

c) Trường hợp rút vốn vay nước ngoài bằng ngoại tệ theo hình thức tài khoản đặc biệt, tài khoản tạm ứng cho nhiều chương trình, dự án sử dụng chung một tài khoản, tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ vào thời điểm rút tiền từ tài khoản;

d) Trường hợp rút vốn vay nước ngoài bằng ngoại tệ để thanh toán trực tiếp cho nhà thầu, nhà cung cấp, tỷ giá quy đổi là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm rút vốn vay nước ngoài.

2. Cho vay lại vốn vay thương mại, vay ưu đãi nước ngoài: người vay lại nhận nợ bằng ngoại tệ gốc vay nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) vay lại (áp dụng với mọi loại nguồn vốn): đồng tiền cho vay lại là ngoại tệ gốc vay nước ngoài.

Điều 5. Đồng tiền thu hồi nợ

1. Cho vay lại vốn vay ODA: đồng tiền thu hồi nợ là đồng tiền cho vay lại. Trường hợp người vay lại nhận nợ bằng ngoại tệ và trả bằng Đồng Việt Nam, cơ quan cho vay lại áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định vào thời điểm trả nợ hoặc tỷ giá do cơ quan cho vay lại thỏa thuận với người vay lại quy định tại thỏa thuận cho vay lại để thu hồi nợ.

2. Cho vay lại vốn vay thương mại và vay ưu đãi: đồng tiền thu hồi nợ là đồng tiền cho vay lại. Trường hợp người vay lại nhận nợ bằng ngoại tệ và trả bằng Đồng Việt Nam, cơ quan cho vay lại áp dụng tỷ giá bán ra đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ hoặc của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong trường hợp không có tỷ giá tương ứng của ngân hàng phục vụ vào thời điểm trả nợ để thu hồi nợ.

Điều 6. Ngày nhận nợ

1. Đối với các khoản rút vốn thực hiện theo hình thức thư tín dụng (L/C), thanh toán trực tiếp, hoàn trả: ngày người vay lại nhận nợ với cơ quan cho vay lại là ngày rút vốn theo thông báo của bên cho vay nước ngoài.

2. Đối với các khoản rút vốn thực hiện theo hình thức tài khoản đặc biệt, tài khoản tạm ứng:

a) Trường hợp có nhiều dự án, chương trình thuộc cùng thỏa thuận vay nước ngoài và cùng sử dụng một tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng, ngày người vay lại nhận nợ với cơ quan cho vay lại là ngày rút vốn từ tài khoản này cho từng chương trình, dự án. Lãi phát sinh từ ngày rút vốn vay nước ngoài về tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng đến ngày rút vốn từ tài khoản này cho từng chương trình, dự án sẽ do ngân sách nhà nước thanh toán cho bên cho vay nước ngoài theo quy định của thỏa thuận vay nước ngoài;

b) Trường hợp thỏa thuận vay nước ngoài chỉ cho một chương trình, dự án và sử dụng một tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng, ngày người vay lại nhận nợ với cơ quan cho vay lại là ngày bên cho vay nước ngoài chuyển vốn vào tài khoản này.

3. Căn cứ thông báo giải ngân của bên cho vay hoặc chứng từ thanh toán từ tài khoản đặc biệt, tài khoản tạm ứng, Bộ Tài chính thông báo hoặc lập thông tri ghi thu ghi chi cho cơ quan cho vay lại trị giá giải ngân theo ngày giải ngân, cho từng chương trình, dự án.

4. Căn cứ thông báo hoặc thông tri ghi thu ghi chi của Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại có trách nhiệm thông báo cho người vay lại để nhận nợ. Trường hợp người vay lại không đồng ý với số liệu thông báo hoặc ghi thu ghi chi của Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại báo cáo ngay cho Bộ Tài chính để xử lý.

Điều 7. Lãi suất cho vay lại

1. Cho vay lại vốn vay thương mại, vay ưu đãi: lãi suất cho vay lại bằng lãi suất vay nước ngoài.

2. Cho vay lại vốn vay ODA

a) Cho vay lại bằng ngoại tệ

Trường hợp vay lại bằng ngoại tệ gốc vay nước ngoài, lãi suất cho vay lại bằng 2/3 (hai phần ba) lãi suất thương mại tham chiếu tương ứng với thời hạn cho vay lại tại thời điểm xác định điều kiện cho vay lại. Trường hợp mức 2/3 lãi suất thương mại tham chiếu nêu trên thấp hơn lãi suất vay nước ngoài, lãi suất cho vay lại bằng lãi suất vay nước ngoài.

Trường hợp cho vay lại bằng ngoại tệ không có lãi suất thương mại tham chiếu, lãi suất cho vay lại bằng lãi suất vay nước ngoài;

b) Cho vay lại bằng Đồng Việt Nam:

Lãi suất cho vay lại được xác định bằng lãi suất cho vay bằng ngoại tệ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này cộng với tỷ lệ rủi ro tỷ giá giữa ngoại tệ và Đồng Việt Nam. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tính toán và công bố mức rủi ro tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và 3 loại ngoại tệ chính là đồng USD, EURO và JPY. Trường hợp thị trường ngoại hối có biến động lớn, Bộ Tài chính có thể công bố lại mức rủi ro tỷ giá ngay trong kỳ áp dụng. Trường hợp ngoại tệ gốc trong Hiệp định vay khác với ba loại ngoại tệ này, mức rủi ro tỷ giá áp dụng là mức rủi ro tỷ giá của đồng USD;

c) Một số ngành, lĩnh vực được hưởng lãi suất ưu đãi theo mức bằng 30% mức lãi suất cho vay lại bằng ngoại tệ hoặc Đồng Việt Nam tương ứng, nhưng không thấp hơn lãi suất vay nước ngoài.

Danh mục ngành, lĩnh vực được hưởng mức lãi suất ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quy định. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục ngành, lĩnh vực được hưởng mức lãi suất ưu đãi.

3. Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại: lãi suất cho vay lại bằng lãi suất vay nước ngoài.

Điều 8. Số ngày tính lãi

1. Cho vay lại vốn vay thương mại và vay ưu đãi: số ngày tính lãi cho vay lại và lãi chậm trả được tính theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

2. Cho vay lại vốn vay ODA: số ngày tính lãi cho vay lại và lãi chậm trả được tính trên số ngày thực tế sử dụng vốn và trên cơ sở một năm có 360 ngày.

Điều 9. Lãi chậm trả

Trường hợp không trả nợ đúng hạn bất kỳ khoản nợ nào bao gồm gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan khác, người vay lại phải trả lãi chậm trả theo mức cao hơn trong hai mức sau: lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay lại quy định tại thỏa thuận cho vay lại và mức lãi suất chậm trả quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

Điều 10. Các loại phí

Người vay lại phải trả các loại phí sau:

1. Phí cho vay lại:

a) Là khoản phí do cơ quan cho vay lại (bao gồm cả Bộ Tài chính trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại) thu của người vay lại để trang trải các chi phí nghiệp vụ trong việc quản lý, thu hồi vốn cho vay lại. Trường hợp cho vay lại vốn vay ODA, mức phí cho vay lại bằng 0,2%/năm tính trên dư nợ gốc. Trường hợp cho vay lại vốn vay thương mại, vay ưu đãi, mức phí cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ gốc. Cơ quan thu phí và mức phí trả cho các cơ quan trong các trường hợp cụ thể được quy định tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Không áp dụng phí cho vay lại trong trường hợp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại;

c) Việc quản lý và sử dụng phí cho vay lại thực hiện theo cơ chế tài chính của cơ quan sử dụng phí cho vay lại. Việc quản lý và sử dụng phí cho vay lại của Bộ Tài chính thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phí và chi phí liên quan do bên cho vay nước ngoài thu: người vay lại chịu trách nhiệm trả các khoản phí và chi phí liên quan cho bên cho vay nước ngoài theo thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm, các khoản phí và chi phí khác. Người vay lại thanh toán các khoản phí và chi phí này cho cơ quan cho vay lại để trả cho Bộ Tài chính, hoặc trực tiếp thanh toán cho bên cho vay nước ngoài nếu được Bộ Tài chính ủy quyền.

3. Các loại phí dịch vụ do ngân hàng phục vụ thu: người vay lại trực tiếp trả cho ngân hàng phục vụ theo quy định của ngân hàng.

Điều 11. Thời hạn cho vay lại

1. Thời hạn và thời gian ân hạn cho vay lại bằng thời hạn và thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài trong những trường hợp sau:

- a) Cho vay lại vốn vay thương mại, vay ưu đãi;
- b) Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại;
- c) Cho tổ chức tài chính, tín dụng vay lại vốn vay ODA để thực hiện chương trình, hạn mức tín dụng.

2. Cho doanh nghiệp vay lại vốn vay ODA để thực hiện chương trình, dự án đầu tư:

- a) Thời hạn trả nợ gốc bằng thời gian hoàn vốn trong Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt quá thời hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài;

b) Thời gian ân hạn bằng thời kỳ xây dựng cho đến khi dự án được đưa vào hoạt động nêu trong Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được duyệt nhưng không vượt quá thời gian ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

Điều 12. Bảo đảm tiền vay

1. Người vay lại phải sử dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật để đảm bảo bù đắp rủi ro tín dụng và các rủi ro khác có thể xảy ra, trừ các trường hợp được miễn bảo đảm tiền vay theo quy định tại khoản 2 Điều này. Tài sản bảo đảm bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay lại của Chính phủ và/hoặc tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2. Không yêu cầu bảo đảm tiền vay trong các trường hợp sau đây:

- a) Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại;
- b) Cho tổ chức tài chính, tín dụng vay lại;
- c) Các trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng tín chấp hoặc được miễn bảo đảm tiền vay.

3. Cam kết về bảo đảm tiền vay được thể hiện trong thỏa thuận cho vay lại. Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm yêu cầu người vay lại hoàn chỉnh các hồ sơ pháp lý về bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm quản lý, xử lý tài sản thế chấp và bảo đảm tiền vay đối với các khoản cho vay lại của Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trả nợ trước hạn

1. Đối với cho vay lại vốn vay ODA:

Người vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn. Người vay lại phải gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 45 ngày trước khi thực hiện trả nợ trước cho cơ quan cho vay lại và Bộ Tài chính và được Bộ Tài chính (trường hợp Bộ Tài chính chịu rủi ro tín dụng) hoặc cơ quan cho vay lại (trường hợp cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng) chấp thuận và không phải trả phí trả nợ trước hạn.

2. Đối với cho vay lại vốn vay thương mại, vay ưu đãi:

Nếu trong thỏa thuận vay nước ngoài có điều khoản cho phép trả nợ trước hạn thì người vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn. Người vay lại phải gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 45 ngày trước khi thực hiện trả nợ trước cho cơ quan cho vay lại và Bộ Tài chính và được Bộ Tài chính (trường hợp Bộ Tài chính chịu rủi ro tín dụng) hoặc cơ quan cho vay lại (trường hợp cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng)

chấp thuận và phải trả phí trả nợ trước hạn theo quy định của thỏa thuận vay nước ngoài (trường hợp Bộ Tài chính chịu rủi ro tín dụng) hoặc theo quy định của thỏa thuận cho vay lại (trường hợp cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng).

Điều 14. Thứ tự ưu tiên hoàn trả vốn vay

Đối với các khoản trả gốc, lãi, và phí ghi trong thỏa thuận cho vay lại, người vay lại phải hoàn trả theo thứ tự ưu tiên ngang bằng với bất kỳ khoản vay cùng loại khác. Trong trường hợp người vay lại chỉ trả được một phần các nghĩa vụ đến hạn, thứ tự để ưu tiên trừ nợ như sau: lãi phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi đến hạn, phí cho vay lại, gốc quá hạn, gốc đến hạn.

Điều 15. Không miễn trừ trách nhiệm

Tất cả các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến các hợp đồng thương mại sẽ do các bên ký hợp đồng giải quyết và các khiếu nại, tranh chấp này sẽ không miễn trừ cho người vay lại bất kỳ nghĩa vụ nào theo thỏa thuận cho vay lại.

Điều 16. Chuyển nhượng

1. Người vay lại không được quyền chuyển giao, chuyển nhượng nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan đến các khoản vay lại, trừ khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính (trường hợp Bộ Tài chính chịu rủi ro tín dụng) hoặc cơ quan cho vay lại (trường hợp cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng).

2. Đối với người vay lại là công ty 100% vốn nhà nước khi tiến hành chuyển đổi sở hữu (cổ phần hóa, sáp nhập, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, giao cho người lao động, bán), người ra quyết định chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp phải yêu cầu cơ quan tiếp nhận khoản nợ vay lại ký xác nhận nợ với cơ quan cho vay lại và thực hiện trả nợ theo thỏa thuận cho vay lại đã ký.

Điều 17. Áp dụng điều kiện cho vay lại

1. Bộ Tài chính áp dụng điều kiện cho vay lại đối với từng khoản cho vay lại căn cứ quy định của Nghị định này.

2. Trường hợp bên cho vay nước ngoài yêu cầu cho vay lại theo điều kiện khác với quy định của Nghị định này, hoặc trường hợp đặc biệt khác, Bộ Tài chính chủ trì xin ý kiến các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Các điều kiện cho vay lại xác định cho từng chương trình, dự án không thay đổi trong suốt thời gian cho vay lại, trừ các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

Chương III

QUY TRÌNH, THỦ TỤC CHO VAY LẠI

Điều 18. Cơ quan cho vay lại và lựa chọn Cơ quan cho vay lại

1. Bộ Tài chính trực tiếp thực hiện việc cho vay lại đối với:

a) Tổ chức tài chính, tín dụng để thực hiện chương trình hạn mức tín dụng không có ràng buộc cụ thể. Các tổ chức tài chính, tín dụng được tự lựa chọn đối tượng vay vốn cuối cùng, quyết định lãi suất cho vay đến người vay vốn cuối cùng và chịu rủi ro tín dụng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Một số dự án đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ cho phép miễn thẩm định các điều kiện cho vay lại và bảo đảm tiền vay.

2. Bộ Tài chính ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng làm cơ quan cho vay lại trong các trường hợp:

a) Cho doanh nghiệp vay lại để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư cụ thể. Trong trường hợp này, các tổ chức tài chính, tín dụng không chịu rủi ro tín dụng;

b) Để thực hiện các chương trình, hạn mức tín dụng có ràng buộc về đối tượng, địa bàn, lĩnh vực, lãi suất cho vay lại và/hoặc các điều kiện khác có liên quan. Tùy theo tính chất của chương trình, hạn mức tín dụng, tổ chức tài chính, tín dụng có thể phải chịu hoặc không chịu rủi ro tín dụng.

3. Lựa chọn cơ quan cho vay lại

Bộ Tài chính lựa chọn các tổ chức tài chính, tín dụng làm cơ quan cho vay lại theo các tiêu chí sau:

a) Có kinh nghiệm thực hiện cho vay các chương trình, dự án đầu tư trong lĩnh vực được vay lại;

b) Có địa bàn hoạt động phù hợp với địa bàn của chương trình, dự án vay lại;

c) Chấp nhận các quy định về quản lý, thu hồi vốn cho vay lại, phí cho vay lại và chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật;

d) Được bên cho vay nước ngoài chấp thuận làm cơ quan cho vay lại (nếu thỏa thuận vay nước ngoài có quy định);

đ) Đối với cho vay lại vốn vay ODA, ưu tiên lựa chọn các ngân hàng chính sách của Chính phủ. Đối với cho vay lại vốn vay thương mại, vay ưu đãi, lựa chọn các

ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính tín dụng khác trong đó ưu tiên các ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng tham gia đồng tài trợ cho dự án vay lại.

4. Cơ quan cho vay lại được hưởng phí cho vay lại theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Thẩm định chương trình, dự án cho vay lại

1. Cho vay lại vốn vay ODA cho các chương trình, dự án đầu tư và Cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng.

a) Cơ quan cho vay lại thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án cho vay lại, năng lực tài chính của người vay lại theo quy định về thẩm định của cơ quan cho vay lại;

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ cho việc thẩm định, cơ quan cho vay lại thực hiện thẩm định và gửi báo cáo kết quả thẩm định chương trình, dự án cho Bộ Tài chính để xem xét, xác định các điều kiện cho vay lại theo các quy định của Nghị định này. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính có thông báo về điều kiện cho vay lại cho cơ quan cho vay lại và người vay lại.

2. Cho vay lại vốn vay ODA theo Chương trình, dự án đầu tư và Cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng

a) Để thực hiện việc xác định điều kiện cho vay lại, người vay lại cần cung cấp các hồ sơ dưới đây cho Bộ Tài chính:

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay ODA;
- Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) của dự án hoặc chương trình đã được phê duyệt;
- Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền (nếu có).

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của người vay lại, Bộ Tài chính có thông báo về điều kiện cho vay lại cho cơ quan cho vay lại và người vay lại.

3. Trường hợp cho các tổ chức tài chính, tín dụng vay lại theo chương trình, hạn mức tín dụng

a) Để thực hiện việc thẩm định và xác định điều kiện cho vay lại, tổ chức tài chính, tín dụng cần cung cấp cho Bộ Tài chính (trường hợp cho vay lại vốn ODA) hoặc Ngân hàng Nhà nước (trường hợp cho vay lại vốn vay thương mại và vay ưu đãi) các hồ sơ sau:

- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất;
- Phương án tài chính sử dụng và hoàn trả vốn vay dựa trên cơ sở tham chiếu các điều kiện cho vay lại theo Nghị định này.

b) Trường hợp cho vay lại vốn vay ODA, trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của các tổ chức tài chính tín dụng, Bộ Tài chính thực hiện thẩm định và có thông báo về kết quả thẩm định và điều kiện cho vay lại cho tổ chức tài chính, tín dụng nhận vay lại.

Trường hợp cho vay lại vốn vay thương mại và vay ưu đãi, trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của các tổ chức tài chính, tín dụng, Ngân hàng Nhà nước thực hiện thẩm định và thông báo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính thông báo về điều kiện cho vay lại cho tổ chức tài chính, tín dụng nhận vay lại và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Cho các doanh nghiệp vay lại vốn vay thương mại, vay ưu đãi

a) Để thực hiện việc thẩm định chương trình, dự án vay lại, người vay lại cần cung cấp các hồ sơ dưới đây cho Cơ quan cho vay lại:

- Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) của Dự án hoặc chương trình đã được phê duyệt;

- Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp/tổ chức kinh tế đang hoạt động); đối với những trường hợp doanh nghiệp mới thành lập hoặc chưa đủ 3 năm hoạt động thì phải có văn bản cam kết của đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ về đảm bảo khả năng trả nợ; nội dung cam kết của đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ nhằm đảm bảo sự sẵn sàng trả nợ thay trong trường hợp người vay lại gặp khó khăn trong việc trả nợ;

- Phương án tài chính dựa trên cơ sở tham chiếu các điều kiện cho vay lại theo Nghị định này.

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ nói trên, cơ quan cho vay lại thực hiện thẩm định và gửi báo cáo kết quả thẩm định chương trình, dự án cho Bộ Tài chính để xem xét, xác định các điều kiện cho vay lại theo các quy định của Nghị định này. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính có thông báo về điều kiện cho vay lại cho cơ quan cho vay lại và người vay lại.

5. Trường hợp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại

a) Để thực hiện việc thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần cung cấp các hồ sơ cần thiết dưới đây cho Bộ Tài chính:

- Kế hoạch ngân sách địa phương trong năm ký Thỏa thuận vay nước ngoài;
- Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính thực hiện thẩm định và có thông báo về kết quả thẩm định về khả năng trả nợ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận vay lại.

Điều 20. Ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại và thỏa thuận cho vay lại

1. Ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại

Sau khi các điều kiện cho vay lại cụ thể được xác định (hoặc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt), trong vòng 30 ngày, Bộ Tài chính ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại với cơ quan cho vay lại trên các nguyên tắc chung theo mẫu đính kèm tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Ký thỏa thuận cho vay lại

Trong vòng 15 ngày sau khi ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại với Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại ký thỏa thuận cho vay lại với Người vay lại theo các điều kiện ghi trong hợp đồng ủy quyền cho vay lại. Sau khi ký thỏa thuận cho vay lại, cơ quan cho vay lại gửi 01 bản đến Bộ Tài chính để phối hợp theo dõi quản lý.

Trường hợp Bộ Tài chính là cơ quan cho vay lại, trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo điều kiện cho vay lại cho người vay lại, Bộ Tài chính ký thỏa thuận cho vay lại với người vay lại theo các điều kiện đã thông báo cho người vay lại.

Điều 21. Thủ tục nhận nợ

Căn cứ vào thông báo từng lần rút vốn của bên cho vay nước ngoài hoặc thông báo của ngân hàng phục vụ về việc chi từ tài khoản đặc biệt, Bộ Tài chính hạch toán ghi thu ngân sách nhà nước và ghi chi cho cơ quan cho vay lại để nhận vốn và thông báo cho người vay lại nhận nợ. Trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp, người vay lại nhận nợ trực tiếp với Bộ Tài chính.

Ngay sau khi nhận được thông báo kết thúc thời hạn rút vốn của thỏa thuận vay nước ngoài, Bộ Tài chính thông báo cho cơ quan cho vay lại hoặc người vay lại về tổng số vốn nhận nợ cuối cùng của người vay lại.

Điều 22. Thu hồi nợ cho vay lại

Người vay lại thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo nghĩa vụ trả nợ ghi trong thỏa thuận cho vay lại cho cơ quan cho vay lại.

Cơ quan cho vay lại thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo nghĩa vụ trả nợ ghi trong hợp đồng ủy quyền cho vay lại vào Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp Bộ Tài chính ủy quyền cho cơ quan cho vay lại trả nợ trực tiếp cho nước ngoài, cơ quan cho vay lại chỉ chuyển cho Bộ Tài chính phần còn lại sau khi đã thực hiện trả cho nước ngoài.

Điều 23. Xử lý rủi ro

1. Đối với phương thức cho vay lại nhưng cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, trong trường hợp người vay lại gặp khó khăn không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ và sau khi cơ quan cho vay lại đã áp dụng mọi biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật mà vẫn không thu hồi được nợ, cơ quan cho vay lại có trách nhiệm kiểm tra, xác định rõ các nguyên nhân để báo cáo Bộ Tài chính và cơ quan thẩm định chương trình, dự án cùng với các kiến nghị để Bộ Tài chính xem xét, xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

a) Trường hợp người vay lại gặp khó khăn tạm thời, Bộ Tài chính được phép xử lý theo hướng sắp xếp lại lịch trả nợ (khoanh nợ, giãn thời hạn trả nợ) cho phù hợp với khả năng trả nợ của người vay lại nếu tổng nghĩa vụ trả nợ không thay đổi hoặc thời hạn trả nợ không vượt quá thời hạn vay nước ngoài;

b) Trường hợp người vay lại gặp khó khăn nghiêm trọng dẫn tới phải thay đổi điều kiện cho vay lại (lãi suất, thời hạn trả nợ vượt quá thời hạn vay nước ngoài) hoặc phải xóa một phần nợ (gốc, lãi), Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với cơ quan thẩm định chương trình, dự án và các cơ quan khác có liên quan xây dựng phương án xử lý trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng trường hợp cụ thể;

c) Trường hợp người vay lại hoàn toàn mất khả năng trả nợ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý đối với tài sản bảo đảm khoản vay lại để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm khoản vay lại mà vẫn không thu hồi đủ số nợ thì giải quyết theo quy định của pháp luật;

d) Trong mọi trường hợp không trả được nợ nói trên, nếu xác định do nguyên nhân chủ quan, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao cho các cơ quan chức năng xử lý theo pháp luật các cá nhân có trách nhiệm dẫn đến tình trạng không trả được nợ.

Điều 24. Chế độ báo cáo

1. Hàng quý, cơ quan cho vay lại có báo cáo gửi Bộ Tài chính về đánh giá thực hiện việc cho vay lại đối với các chương trình, dự án và kế hoạch thu hồi vốn cho vay lại trong quý sắp tới.

2. Hàng quý, người vay lại có báo cáo gửi cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính về đánh giá thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn vay lại và kế hoạch trả nợ vốn vay lại trong quý sắp tới.

Chương IV**CÁC ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 25. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2010. Các chương trình, dự án vay lại thực hiện theo thỏa thuận vay nước ngoài có hiệu lực sau ngày có hiệu lực của Nghị định này thực hiện theo các quy định của Nghị định này. Các thỏa thuận cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại ký trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký.

2. Bãi bỏ Quyết định số 181/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Quy chế cho vay lại nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ và những quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trái với nội dung Nghị định này.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
PHÍ CHO VAY LẠI

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010
của Chính phủ)*

Loại hình cho vay lại	Mức phí cho vay lại (%/ năm trên dư nợ)	Người trả phí	Cơ quan thu phí	Cơ quan hưởng phí	
				Bộ Tài chính	Tổ chức tài chính - tín dụng
I. CHO VAY LẠI VỐN VAY ODA					
1. Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp	0,20	Người vay lại	Bộ Tài chính	0,20	-
2. Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại					
a) Tổ chức tài chính - tín dụng chịu rủi ro tín dụng, được hưởng chênh lệch lãi suất.	0,20	Tổ chức tài chính - tín dụng	Bộ Tài chính	0,20	-
b) Tổ chức tài chính - tín dụng không chịu rủi ro tín dụng	0,20	Người vay lại	Tổ chức tài chính - tín dụng	0,05	0,15
II. CHO VAY LẠI VỐN VAY THƯƠNG MẠI, VAY ƯU ĐÃI					
1. Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp	0,25	Người vay lại	Bộ Tài chính	0,25	-
2. Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại.					
a) Tổ chức tài chính - tín dụng chịu rủi ro tín dụng, được hưởng chênh lệch lãi suất.	0,25	Tổ chức tài chính - tín dụng	Bộ Tài chính	0,25	-
b) Tổ chức tài chính - tín dụng không chịu rủi ro tín dụng	0,25	Người vay lại	Tổ chức tài chính - tín dụng	0,05	0,20

Phụ lục II**MẪU HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 78/2010/NĐ-CP
ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI VỐN**

(Tên nguồn vốn) Cho dự án/Chương trình (Tên dự án/Chương trình)

Số:...../...../UQ/BTC-QLN

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 27 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Quyết định phê duyệt Dự án/Chương trình;

Căn cứ Hiệp định vay/tín dụng ký ngày.... giữa....(tên bên cho vay nước ngoài)
và.... (tên Bên nhận tài trợ)... cho Dự án/Chương trình (Tên Dự án/Chương trình);

Căn cứ Nghị định số.../2010/NĐ-CP ngày.... của Chính phủ hướng dẫn về cho
vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ (Nghị định);

Bộ Tài chính (sau đây gọi là Bên ủy quyền)

Trụ sở: 28 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Điện thoại:

Số Fax: 2208020 hoặc 2208021

và

Tên cơ quan cho vay lại (sau đây gọi là Bên được ủy quyền)

Trụ sở:

Điện thoại:

Fax:

thỏa thuận như sau:

Điều 1. Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên được ủy quyền thực hiện cho vay lại
cho.... (tên Người vay lại) (sau đây gọi là Người vay lại) từ nguồn vốn vay... (tên
nước/tổ chức tài trợ) theo Hiệp định.... với các điều kiện như sau:

1.1. Đồng tiền cho vay lại là....

1.2. Trị giá cho vay lại là tổng số vốn thực rút không vượt quá... (trị giá vay theo Hiệp định vay/tín dụng/văn kiện cho chương trình/dự án hoặc trị giá phân bổ cho từng chương trình/Dự án).

1.3. Thời hạn vay là... (thời gian hoàn trả nợ gốc xác định theo Nghị định), thời gian ân hạn là... (thời gian ân hạn xác định theo Nghị định) kể từ ngày.....

1.4. Lãi suất cho vay lại bằng... (lãi suất xác định theo Nghị định) trên số dư nợ. Lãi chậm trả bằng... (lãi suất chậm trả xác định theo Nghị định) tính trên số nợ quá hạn. Lãi chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế.

1.5. Lãi và lãi chậm trả được tính trên số ngày thực tế và trên cơ sở một năm có 360 ngày.

1.6. Ngày nhận nợ về nguyên tắc được tính là ngày (tên tổ chức/nước tài trợ) thực hiện giải ngân cho Dự án/chương trình và ghi nợ cho Bộ Tài chính hoặc ngày rút vốn từ tài khoản đặc biệt trong trường hợp Hiệp định vay dùng phương thức rút vốn tài khoản đặc biệt cho nhiều Dự án.

1.7. Người vay lại phải trả nợ gốc và nợ lãi 6 tháng một lần cho Bên được ủy quyền vào ngày.... và.... hàng năm. Thanh toán nợ gốc được bắt đầu từ ngày.....

1.8. Người vay lại có thể thực hiện trả nợ trước sau khi gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 45 ngày trước khi thực hiện trả nợ trước cho Bên được ủy quyền và Bên ủy quyền.

1.9. Trong trường hợp Người vay lại thanh toán trả nợ bằng các đồng tiền khác đồng tiền cho vay lại, việc quy đổi tỷ giá được áp dụng quy định tại Nghị định.

1.10. Người vay lại phải thanh toán trực tiếp cho các ngân hàng phục vụ trong nước đối với các loại phí do các ngân hàng phục vụ này thu.

1.11. Người vay lại chịu trách nhiệm trả các khoản phí và chi phí liên quan cho bên cho vay nước ngoài theo thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm, các khoản phí và chi phí khác. Người vay lại thanh toán các khoản phí và chi phí này cho cơ quan cho vay lại để trả cho Bộ Tài chính, hoặc trực tiếp thanh toán cho bên cho vay nước ngoài nếu được Bộ Tài chính ủy quyền.

1.12. Đối với các khoản trả gốc, lãi quy định trong Thỏa thuận cho vay lại, Người vay lại phải hoàn trả theo thứ tự ưu tiên ngang bằng với bất kỳ khoản vay nào khác của Người vay lại.

1.13. Người vay lại có trách nhiệm bảo đảm khoản vay bằng tài sản thế chấp hoặc bằng các biện pháp bảo đảm khác. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và/hoặc tài sản khác theo quy định (tùy trường hợp cụ thể).

Điều 2. Phí cho vay lại

Ngoài lãi suất cho vay lại nêu tại Điều 1.4, Bên ủy quyền thông qua Bên được ủy quyền thu của Người vay lại phí cho vay lại theo mức phí là.....%/năm trên số dư nợ thực tế. Phí cho vay lại do Người vay lại thanh toán cho Bên được ủy quyền vào cùng kỳ thanh toán nợ gốc và/hoặc lãi. Bên được ủy quyền tự động trích và giữ lại phần phí dịch vụ cho vay lại được hưởng theo mức phí là.....%/năm trên số dư nợ thực tế trước khi hoàn trả vốn thu hồi cho vay lại (gốc, lãi, phí cho lại, lãi quá hạn) cho Bên ủy quyền.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên ủy quyền

3.1. Căn cứ thông báo rút vốn của Nhà tài trợ, Bên ủy quyền có trách nhiệm ghi thu ghi chi hoặc thông báo cho Bên được ủy quyền để Bên được ủy quyền và Người vay lại làm thủ tục nhận nợ vốn vay lại.

3.2. (Nếu có) Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền các loại phí nêu tại Điều 1.11 để Bên được ủy quyền thông báo cho Người vay lại trả trực tiếp cho Nhà tài trợ (hoặc thu hồi từ Người vay lại trong trường hợp Bên ủy quyền đã trả).

3.3. Bên ủy quyền có trách nhiệm theo dõi và hạch toán việc nộp ngân sách các khoản thu hồi vốn cho vay lại của Bên được ủy quyền theo quy định tại Quyết định số...../2010/QĐ-TTg ngày..... của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Quy chế lập, sử dụng và quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên được ủy quyền

4.1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên được ủy quyền có trách nhiệm ký Thỏa thuận cho vay lại với Người vay lại theo các điều kiện nêu ở Điều 1. Trong vòng 07 ngày sau khi ký Thỏa thuận cho vay lại với Người vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm gửi cho Bên ủy quyền 01 bản sao Thỏa thuận cho vay lại để phối hợp theo dõi.

4.2. Căn cứ thông báo rút vốn hoặc ghi thu ghi chi của Bên ủy quyền, Bên được ủy quyền có trách nhiệm làm thủ tục để Người vay lại nhận nợ.

4.3. Bên được ủy quyền chịu trách nhiệm quản lý khoản vay kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay và có trách nhiệm thu hồi nợ hoàn trả lại ngân sách các khoản gốc, lãi và các khoản phải thu nêu tại Điều 1.11 (nếu có) sau khi đã trừ phần phí được

giữ lại nêu tại Điều 2 vào các kỳ hạn trả nợ nêu tại Điều 1.7. Việc nộp ngân sách các khoản thu hồi vốn cho vay lại được thực hiện theo Quyết định số...../2010/QĐ-TTg ngày..... của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về lập, sử dụng và quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

4.4. Sáu tháng một lần vào tháng 6 và 12 hàng năm, Bên được ủy quyền thông báo cho Bên ủy quyền kế hoạch thu hồi nợ và tình hình thực hiện kế hoạch này để Bên ủy quyền tổng hợp vào kế hoạch hàng năm và chuẩn bị thanh toán cho nước ngoài.

4.5. Bên được ủy quyền có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của tài sản thế chấp do Người vay lại dùng làm bảo đảm nêu tại Điều 1.13, thực hiện quản lý và xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật và của Bên được ủy quyền. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên ủy quyền về các biến động của tài sản thế chấp có khả năng ảnh hưởng tới tính an toàn của khoản cho vay lại.

4.6. Trường hợp Người vay lại không trả được nợ hoặc trả không đúng hạn thì Bên được ủy quyền chịu trách nhiệm trả nợ ngân sách thay cho Người vay lại hoặc có trách nhiệm áp dụng các biện pháp mà luật pháp cho phép để thu hồi nợ. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày đến hạn nếu sau khi áp dụng các biện pháp luật pháp cho phép mà vẫn không thu hồi được nợ, Bên được ủy quyền phải thông báo cho Bên ủy quyền để xử lý kịp thời hoặc để Bên ủy quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ có biện pháp xử lý.

Điều 5. Điều khoản thi hành

5.1. Hợp đồng này được làm 04 bản, Bên ủy quyền lưu 02 bản, Bên được ủy quyền lưu 02 bản và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

5.2. Bên ủy quyền và Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng các thỏa thuận trên đây. Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào tình hình thực tế, nếu thấy cần thiết hai bên sẽ cùng xem xét để bổ sung, sửa đổi./.

Hà Nội, ngày... tháng... năm 2010

Đại diện Bên được ủy quyền

Đại diện Bên ủy quyền